

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2
VÀ 6 THÁNG NĂM 2023**

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Hôm nay ngày 14 tháng 7 năm 2023.

Tại Bộ phận một cửa của UBND thị trấn Lai Cách.

Chúng tôi gồm có:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Minh | Chức vụ: Chủ tịch |
| 2. Ông Lưu Xuân Ninh | Chức vụ: Phó chủ tịch |
| 3. Bà: Phạm Thị Thu Huyền | Chức vụ: Công chức Tài chính - Kế toán |
| 4. Bà Nguyễn Thị Hiên | Chức vụ: Công chức Văn phòng |

Tiến hành lập Biên bản niêm yết công khai ngân sách xã quý 2 năm 2023 và 6 tháng năm 2023.

(Kèm theo Biểu số 113/CKTC-NSNN; Biểu số 114/CKTC-NSNN; Biểu số 115/CKTC-NSNN – Quý 2 năm 2023 và 6 tháng năm 2023).

Thời gian niêm yết: Từ ngày 14/7/2023 đến hết ngày 24/8/2023.

Biên bản được lập thành 02 bản, Niêm yết tại bộ phận một cửa 01 bản, lưu tại phòng kế toán 01 bản.

Người trách nhiệm niêm yết

Phạm Thị Thu Huyền



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Minh

Các thành viên



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	11.633.036.000	1.801.238.707	15,48
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	58.000.000	6.298.000	10,86
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.024.000.000	554.940.707	7,90
3	Thu bổ sung	4.551.036.000	1.240.000.000	27,25
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.551.036.000	1.000.000.000	21,97
	- Bổ sung có mục tiêu		240.000.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	10.806.856.000	1.400.242.907	12,96
1	Chi đầu tư phát triển	5.000.000.000		
2	Chi thường xuyên	5.806.856.000	1.400.242.907	24,11
3	Dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2023



Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		11.633.036.000		1.801.238.707		15,48
I	Các khoản thu 100%		58.000.000		6.298.000		10,86
1	Phí, lệ phí		23.000.000		6.298.000		27,38
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		5.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		30.000.000				0,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		7.024.000.000		554.940.707		7,90
1	Các khoản thu phân chia		1.084.000.000		255.906.917		23,61
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		480.000.000		990.660		0,21
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		54.000.000		1.400.000		2,59
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất		550.000.000		253.516.257		46,09
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		5.940.000.000		299.033.790		5,03
21	Thu tiền sử dụng đất		5.000.000.000				0,00
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng		630.000.000		200.751.777		31,87
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân		310.000.000		98.282.013		31,70
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.551.036.000		1.240.000.000		27,25
1	Thu bổ sung cân đối		4.551.036.000		1.000.000.000		21,97
2	Thu bổ sung có mục tiêu				240.000.000		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị: đồng



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	10.806.856.000	5.000.000.000	5.806.856.000	1.400.242.907	0	1.400.242.907	12,96	0,00	24,11
	Trong đó:									
	Tạm ứng									
1	Chi giáo dục	3.500.000.000	3.500.000.000		0			0		
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	500.000.000	500.000.000		0					
4	Chi văn hóa, thông tin	51.000.000		51.000.000	25.700.000		25.700.000	50,39		
5	Chi phát thanh, truyền thanh	85.760.000		85.760.000	11.997.000		11.997.000	13,99		13,99
6	Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	18.100.000		18.100.000			
7	Chi bảo vệ môi trường	0			0					
8	Chi các hoạt động kinh tế	0			0					
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.221.086.000	1.000.000.000	5.221.086.000	1.259.916.907		1.259.916.907	20,25		24,13
10	Chi cho công tác xã hội	424.010.000		424.010.000	84.529.000		84.529.000	19,94		19,94
11	Chi khác	0								
12	Dự phòng	0								
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0								

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	11.633.036.000	4.345.006.891	37,35
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	58.000.000	18.059.000	31,14
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.024.000.000	907.691.135	12,92
3	Thu bổ sung	4.551.036.000	2.317.150.000	50,91
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.551.036.000	2.000.000.000	43,95
	- Bổ sung có mục tiêu		317.150.000	
4	Thu chuyển nguồn		1.102.106.756	
II	TỔNG SỐ CHI	10.806.856.000	2.521.149.481	23,33
1	Chi đầu tư phát triển	5.000.000.000		
2	Chi thường xuyên	5.806.856.000	2.521.149.481	43,42
3	Dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		11.633.036.000		4.345.006.891		37,35
I	Các khoản thu 100%		58.000.000		18.059.000		31,14
1	Phí, lệ phí		23.000.000		10.459.000		45,47
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		5.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				2.200.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		30.000.000		5.400.000		18,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		7.024.000.000		907.691.135		12,92
1	Các khoản thu phân chia		1.084.000.000		339.552.367		31,32
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		480.000.000		2.647.860		0,55
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		54.000.000		55.500.000		102,78
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất		550.000.000		281.404.507		51,16
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		5.940.000.000		568.138.768		9,56
21	Thu tiền sử dụng đất		5.000.000.000				0,00
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng		630.000.000		373.714.770		59,32
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân		310.000.000		194.423.998		62,72
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)				1.102.106.756		
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.551.036.000		2.317.150.000		50,91
1	Thu bổ sung cân đối		4.551.036.000		2.000.000.000		43,95
2	Thu bổ sung có mục tiêu				317.150.000		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	10.806.856.000	5.000.000.000	5.806.856.000	2.521.149.481	0	2.521.149.481	23,33	0,00	43,42
	Trong đó:									
	Tạm ứng									
1	Chi giáo dục	3.500.000.000	3.500.000.000		0			0		
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	500.000.000	500.000.000		0					
4	Chi văn hóa, thông tin	51.000.000		51.000.000	34.000.000		34.000.000	66,67		
5	Chi phát thanh, truyền thanh	85.760.000		85.760.000	25.418.000		25.418.000	29,64		29,64
6	Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	18.100.000		18.100.000			
7	Chi bảo vệ môi trường	0			0					
8	Chi các hoạt động kinh tế	0			0					
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.221.086.000	1.000.000.000	5.221.086.000	2.128.514.481		2.128.514.481	34,21		40,77
10	Chi cho công tác xã hội	424.010.000		424.010.000	315.117.000		315.117.000	74,32		74,32
11	Chi khác	0								
12	Dự phòng	0								
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0								